TÒA ÁN NHÂN DÂN
Huyện Tân Hiệp
Tỉnh Kiên Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 44/2020/HNGĐ- ST
Ngày 04/12/2020.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Lê Quang Nhật**
Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Phạm Thị Lệ Hoa**
2. Bà Lê Thị Kiều Nga
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2020/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 về vụ kiện: "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: số 311, ấp Đ T, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

***- Bị Đơn*:** Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1966 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: số 311, ấp Đ T, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa ông Trần Văn H trình bày: tôi và bà Phạm Thị N chung sống với nhau vào ngày 19/05/1989, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống, tôi và bà N có quen biết và có tìm hiểu nhau khoảng 01 năm mới đi đến hôn nhân, hôn nhân tự nguyện không cưỡng ép.

Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, đến tháng 11 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hoà giải, từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, hiện nay tôi và bà N đã sống ly thân với nhau từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã đổ vỡ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Quá trình chung sống vợ chồng có 04 con chung gồm:

1. Trần Thanh T, sinh năm 1990, hiện đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng

2. Trần Thị Thuý A, sinh năm 1992, hiện đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng

3. Trần Thanh K, sinh năm 1994, hiện đã trưởng thành.

4. Trần Thành Đ, sinh ngày 23/10/2004, hiện nay cháu Đại đang học lớp 10 trường THPT Tân Hiệp, cháu Đ hiện đang chung sống với tôi.

- Về tài sản chung: không có.

- Về phần nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa ông H yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi xin được ly hôn với bà Phạm Thị N.

Về quan hệ con chung: Cháu Trần Thanh T, cháu Trần Thị Thuý A và Cháu Trần Thanh K hiện đã trưởng thành, cháu Trần Thành Đ hiện nay 16 tuổi, tôi xin giao cháu Đ cho bà N nuôi dưỡng, tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết

*** Bị đơn bà Phạm Thị N trình bày**: Theo bản tự khai ngày 26/11/2020 của bà N trình bày: bà Phạm Thị N và ông Trần Văn H chung sống với nhau vào ngày 19/05/1989, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước mới tiến đến hôn nhân, hôn nhân tự nguyện không cưỡng ép.

Quá trình vợ chồng chung sống đến tháng 11 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến bất đồng không thể hoà giải.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung gồm:

1. Trần Thanh T, sinh năm 1990, hiện đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng

2. Trần Thị Thuý A, sinh năm 1992, hiện đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng

3. Trần Thanh K, sinh năm 1994, hiện đã trưởng thành.

4. Trần Thành Đ, sinh ngày 23/10/2004, hiện nay cháu Đ đang học lớp 10 trường THPT Tân Hiệp, cháu Đ hiện đang chung sống với ông H.

- Về tài sản chung: không có.

- Về nợ chung: Không có.

Tại Tòa án bà N yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi đồng ý ly hôn với ông Trần Văn H.

Về quan hệ con chung: Tôi xin nhận nuôi dưỡng cháu Trần Thành Đ, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Bà Phạm Thị N với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay bà N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bà N đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét mối quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N là vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi vì ông H và bà N chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Theo khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý. Ngoài ra các bên nếu có yêu cầu giải quyết về con cái và tài sản thì Tòa án áp dụng Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Chính vì vậy xác định mối quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà N không được pháp luật công nhận là vợ chồng, vì ông H và bà N chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà N là vợ chồng là có cơ sở.

[3] **Về quan hệ con chung:** Do Cháu Trần Thanh T, sinh năm 1990, cháu Trần Thị Thuý A, sinh năm 1992 và cháu Trần Thanh K, sinh năm 1994, hiện các cháu đã trưởng thành, ông H xin được giao cháu Trần Thành Đ, sinh ngày 23/10/2004 cho bà N nuôi dưỡng, ông H không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy giao cháu Trần Thành Đ, sinh ngày 23/10/2004 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng cháu là có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con". Theo bản tự khai ngày 26/11/2020 thì bà N cũng đồng ý nhận chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Đ. Mặt khác do cháu Đ hiện nay 16 tuổi và nguyện vọng của cháu Đ là khi cha mẹ cháu ly hôn thì cháu Đ sẽ sống với mẹ, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy được Hội đồng xét xử ghi nhận. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

[4] **Về tài sản chung và nợ chung**: do ông H và bà N không có tài sản chung và không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] **Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm**: ông Trần Văn H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008069 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Ông H đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N. Giao cháu Trần Thành Đ, sinh ngày 23/10/2004 cho bà Phạm Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

3. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn H nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008069 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Ông H đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự ,người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho ông Trần Văn H biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho bà Phạm Thị N biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Tân Hiệp.*
- *TAND tỉnh Kiên Giang .*
- *Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.*
- *Các đương sự.*
- *Lưu HS.*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quang Nhật